TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ G** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 22 / 4 / 2024.
V/v: Tranh chấp xin ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Loan - Thẩm phán
- Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thùy Ngân
2. Ông Trần Đăng Khoa
- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tú
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 4 năm 2024. Tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố G xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 14/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2024 về việc "Xin ly hôn". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Lưu Văn B**, sinh năm 1964 (Có mặt)
Địa chỉ cư trú: Số 372 Huỳnh Tấn Phát, P. H, TP. G, tỉnh Kiên Giang.
- Bị đơn: Bà **Huỳnh Thị Tuyết N**, sinh năm 1964 (Có mặt)
Địa chỉ cư trú: Số 372 Huỳnh Tấn Phát, P. H, TP. G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Nguyên đơn ông Lưu Văn B trình bày**: Trước đây tôi và bà N tự quen biết và tìm hiểu nhau, vợ chồng chung sống từ năm 1991 sau đó tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, TP. G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 06/4/1991.

Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn cãi vã, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không thể hoà hợp, hai vợ chồng đã ly thân từ tháng 11 năm 2022 đến nay, nguyên nhân là bà N thường xuyên đi đánh bạc, có khi đi

đánh bạc hai ba ngày mới về, thậm chí bà N còn đi đánh bạc tại Campuchia, không lo cho gia đình, thường xuyên mâu thuẫn với con gái tên Lưu Huỳnh Phương Uyên. Mỗi lần tôi có việc đi ra khỏi nhà hay đi đám tiệc gì là bà N chửi xúc phạm tôi cho rằng tôi đi cặp bồ, nay tôi nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi yêu cầu được ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông B xác nhận vợ chồng chung sống có 02 người con chung tên Lưu Huỳnh Phương U, sinh năm 1991 và Lưu Huỳnh Phương V, sinh năm 1998; Hiện 02 con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông B xác nhận tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Ông B xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Bị đơn bà Huỳnh Thị Tuyết N trình bày:** Lời trình bày của ông Bvề quan hệ hôn nhân; thời điểm kết hôn, thời gian ly thân, con chung là đúng. Tuy nhiên mâu thuẫn vợ chồng theo ông B trình bày là không đúng, tôi có đi đánh bạc nhưng là do tôi bắt gặp ông Bcó nhân tình tại nhà ông B thuê ở phường Thuận An, thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. Tôi có trình báo với Công an mời nhân tình của ông B tên Nguyễn Mỹ Nhân lên lập biên bản tại Công an phường Thuận An. Vợ chồng có thường xuyên cãi vã, tôi cũng có chửi ông B và ông B cũng chửi tục tĩu đối với tôi, đối với việc ông Bcho rằng tôi bất đồng quan điểm với con gái Phương U là không có, vì tôi là mẹ tôi có quyền dạy dỗ con tôi chứ không còn bất đồng gì cả.

Về quan hệ hôn nhân: Bà N không đồng ý ly hôn với ông Bvới lý do ông Bchưa phân chia tài sản chung cho tôi; Đồng thời, trong thời gian sắp tới tôi phải đi chấp hành án về tội đánh bạc nên tôi muốn ông Bở nhà chăm sóc con cái, nhà cửa….

Về con chung: Bà N xác nhận vợ chồng chung sống không 02 người con chung tên Lưu Huỳnh Phương U, sinh năm 1991 và Lưu Huỳnh Phương V, sinh năm 1998; Hiện 02 con chung đã trưởng thành không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà N xác nhận vợ chồng có rất nhiều tài sản chung. Bà N không yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

Về nợ chung: Bà N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự tranh chấp với nhau về việc ly hôn. Xác định đây là quan hệ pháp luật "Tranh chấp xin ly hôn". Căn cứ theo quy định tại khoản

1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố G.

[2] Về nội dung vụ kiện:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Bvà bà N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1991, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn và được UBND phường H cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06/4/1991, nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông B, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông B và bà N không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững và hạnh phúc. Cụ thể, ông Btrình bày nguyên nhân là do bà N thường xuyên đi đánh bạc, có khi đi đánh bạc hai ba ngày mới về, thậm chí bà N còn đi đánh bạc tại Campuchia, không lo cho gia đình. Mỗi lần, ông B có việc đi ra khỏi nhà hay đi đám tiệc gì là bà N chửi mắng, xúc phạm ông B và cho rằng ông B đi với nhân tình. Đến tháng 11/2022 hai bên đã sống ly thân đến nay không còn quan tâm, liên lạc với nhau. Đối với bà Huỳnh Thị Tuyết N, tại các biên bản hòa giải của Tòa án nhân dân thành phố G cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà N cho rằng vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung, vì bà cho rằng ông Bcó quan hệ bất chính với người phụ nữ khác bên ngoài, bà N thừa nhận có bỏ nhà đi đánh bạc. Tuy nhiên, bà N không đồng ý ly hôn với ông Bvới lý do ông B chưa phân chia tài sản chung cho bà; Mặt khác, trong thời gian sắp tới bà N phải đi chấp hành án về tội đánh bạc nên bà N muốn ông Bở nhà chăm sóc con cái, nhà cửa, đợi bà N đi chấp hành án xong, bà sẽ đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông B. Tại phiên tòa ông B cương quyết ly hôn với bà N.

Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông B và bà N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Trong nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông B được ly hôn với bà N.

Về quan hệ con chung: Ông Bvà bà N xác nhận vợ chồng chung sống có 02 người con chung tên Lưu Huỳnh Phương Uyên, sinh năm 1991 và Lưu Huỳnh Phương Vy, sinh năm 1998; Hiện 02 con chung đã trưởng thành không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Ông B xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với bị đơn bà Huỳnh Thị Tuyết N, trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bà N không có đơn yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Căn cứ Điều 188 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về phạm vi khởi kiện thì không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu chia tài sản

chung của bà N được. Do đó, nếu bà N có tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng thì bà N có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

Về quan hệ nợ chung: Ông B và bà N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Lưu Văn B phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, khoản 2 Điều 91, Điều 188 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lưu Văn B đối với bà Huỳnh Thị Tuyết N.

Tuyên bố ông Lưu Văn B được ly hôn với bà Huỳnh Thị Tuyết N.

2. Về quan hệ con chung: Ông Bvà bà N xác nhận vợ chồng chung sống có 02 người con chung tên Lưu Huỳnh Phương U, sinh năm 1991 và Lưu Huỳnh Phương V, sinh năm 1998; Hiện 02 con chung đã trưởng thành không yêu cầu Toà án giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản chung: Ông B xác định vợ chồng tự thỏa thuận; Bà N không có yêu cầu phản tố về chia tài sản chung khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về quan hệ nợ chung: Ông B và bà N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Ông Lưu Văn B phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004939 ngày 02/01/2024 nên ông Bkhông phải nộp thêm.

6. Quyền kháng cáo**:** Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND TP.G
- TAND Tỉnh Kiên Giang
- VKSND Tỉnh Kiên Giang
- CQTHA TP.G
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.

Phạm Thị Thanh Loan

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ G
TỈNH KIÊN GIANG
---ơ✪ơ---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---ơ✪ơ---

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi…….giờ…….phút ngày 22 tháng 4 năm 2024

Tại trụ sở TAND thành phố G

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**:** Bà **Phạm Thị Thanh Loan**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Đăng Khoa** và bà **Nguyễn Thị Thùy Ngân**

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 14/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp "Xin ly hôn" giữa:

- Nguyên đơn: Ông **Lưu Văn Bằng**, sinh năm 1964 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Số 372 Huỳnh Tấn Phát, P. Vĩnh Hiệp, TP. G, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Bà **Huỳnh Thị Tuyết N**, sinh năm 1964 (Có mặt)

Địa chỉ cư trú: Số 372 Huỳnh Tấn Phát, P. Vĩnh Hiệp, TP. G, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 91, Điều 200, Điề 188 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lưu Văn Bđối với bà Huỳnh Thị Tuyết N.

Tuyên bố ông Lưu Văn Bđược ly hôn với bà Huỳnh Thị Tuyết N.

2. Về quan hệ con chung: Ông Bvà bà N xác nhận vợ chồng chung sống có 02 người con chung tên Lưu Huỳnh Phương Uyên, sinh năm 1991 và Lưu Huỳnh

Phương Vy, sinh năm 1998; Hiện 02 con chung đã trưởng thành không yêu cầu Toà án giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản chung: Ông Bxác nhận vợ chồng tự thỏa thuận; Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về quan hệ nợ chung: Ông Bvà bà N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Ông Lưu Văn Bphải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004939 ngày 02/01/2024 nên ông Bkhông phải nộp thêm.

6. Quyền kháng cáo**:** Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nghị án kết thúc vào hồi…….giờ…….phút ngày 22 tháng 4 năm 2024.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa**